

Số: 4069/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện
Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, Luật Sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tình giản biên chế;

Căn cứ các Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đối tượng tình giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đợt 1 năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đối tượng tình giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đợt 4 năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 255/TTr-STC ngày 03/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tình giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP tại Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

1. Tổng số đối tượng hưởng chế độ, chính sách: 180 người.

2. Tổng số kinh phí chi trả chế độ, chính sách: 17.758.525.400 đồng; Trong đó:

- Từ nguồn dự toán tại đơn vị, số tiền: 3.398.055.000 đồng.

- Từ nguồn Cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 14.360.470.400 đồng.

Điều 2. Bổ sung kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP tại Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Tổng số kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách: 17.758.525.400 đồng;

Trong đó:

+ Tổng số kinh phí sử dụng từ nguồn dự toán tại đơn vị, số tiền: 3.398.055.000 đồng.

+ Tổng số kinh phí bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 14.360.470.400 đồng

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)

Điều 3. Phê duyệt kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP tại Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

1. Tổng số đối tượng hưởng chế độ, chính sách: 253 người.

2. Tổng số kinh phí chi trả chế độ, chính sách: 26.398.922.060 đồng; Trong đó:

- Từ nguồn dự toán tại đơn vị, số tiền: 4.739.950.800 đồng.

- Từ nguồn Cải cách tiền lương ngân sách cấp xã, số tiền: 1.738.690.250 đồng.

- Từ nguồn Cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 19.920.281.010 đồng.

Điều 4. Bổ sung kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP tại Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Tổng số kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách: 26.398.922.060 đồng;

Trong đó:

- Tổng số kinh phí sử dụng từ nguồn dự toán tại đơn vị, số tiền: 4.739.950.800 đồng.

- Tổng số kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp xã, số tiền: 1.738.690.250 đồng.

- Tổng số kinh phí bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 19.920.281.010 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo)

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí theo Quyết định được duyệt.

2. Giao các xã, phường, đặc khu được bổ sung kinh phí chịu trách nhiệm toàn diện về đối tượng đề xuất, hồ sơ, tài liệu; thực hiện việc chi trả chính sách, chế độ, cho các đối tượng; thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nội vụ, Kho bạc nhà nước Khu vực III, các xã, phường, đặc khu được phân bổ kinh phí, Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, TC;
- Lưu: VT, P.T.Nguyệt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Hùng



**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP
CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ TẠI QUYẾT ĐỊNH 3127/QĐ-UBND NGÀY 01/8/2025 CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số **4069**/QĐ-UBND ngày **14** tháng **10** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giản biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ- CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=4-5	9
1	Phường Lê Chân	16	1.941.616.000	300.222.000	300.222.000	0	1.641.394.000	
2	Phường An Biên	7	846.788.000	134.784.000	16.848.000	0	712.004.000	
3	Phường Nam Đồng	4	399.829.950	78.975.000	78.975.000	-	320.854.950	
4	Phường Ái Quốc	2	100.035.000	40.014.000	40.014.000	-	60.021.000	
5	Phường Thạch Khôi	3	150.930.000	50.310.000	50.310.000	-	100.620.000	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giản biên ché	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ- CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=4-5	9
6	Phường Tân Hưng	6	740.785.500	96.525.000	96.525.000	-	644.260.500	
7	Xã Hà Đông	3	147.420.000	58.968.000	58.968.000	-	88.452.000	
8	Phường Hồng Bàng	20	1.503.543.000	366.444.000	366.444.000	0	1.137.099.000	
9	Xã Bắc Thanh Miện	11	1.135.362.400	223.236.000	223.236.000	-	912.126.400	
10	Xã Thanh Miện	12	1.608.252.750	248.508.000	248.508.000	-	1.359.744.750	
11	Xã Nguyễn Lương Bằng	7	526.500.000	141.102.000	141.102.000	-	385.398.000	
12	Xã Nam Thanh Miện	10	666.010.800	196.560.000	196.560.000	0	469.450.800	
13	Phường An Hải	13	1.251.280.000	226.044.000	226.044.000	0	1.025.236.000	
14	Phường Lưu Kiếm	8	507.195.000	137.592.000	137.592.000	0	369.603.000	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giản biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ- CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=4-5	9
15	Phường Phù Liên	15	1.970.186.000	289.224.000	289.224.000	-	1.680.962.000	
16	Phường Kiên An	13	956.054.000	233.064.000	233.064.000	-	722.990.000	
17	Xã Hà Bắc	4	353.808.000	78.624.000	78.624.000	-	275.184.000	
18	Xã Hà Nam	10	1.292.944.000	200.070.000	200.070.000	0	1.092.874.000	
19	Phường Hòa Bình	8	705.791.000	153.177.000	153.177.000	0	552.614.000	
20	Phường Nam Triệu	4	517.199.000	77.220.000	77.220.000	0	439.979.000	
21	Phường Thiên Hương	4	436.995.000	67.392.000	67.392.000	0	369.603.000	
	Tổng cộng	180	17.758.525.400	3.398.055.000	3.280.119.000	-	14.360.470.400	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP
CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ TẠI QUYẾT ĐỊNH 3459/QĐ-UBND NGÀY 26/8/2025 CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số **4069** /QĐ-UBND ngày **14** tháng **10** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giảm biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú.
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=4-5	
1	Xã An Phú	4	196.560.000	196.560.000	78.624.000	117.936.000		
2	Xã Hợp Tiến	3	320.375.250	320.375.250	65.988.000	254.387.250		
3	Xã Vĩnh Bảo	14	1.782.952.000	259.740.000	259.740.000		1.523.212.000	
4	Xã Nguyễn Bình Khiêm	10	883.105.000	185.328.000	185.328.000		697.777.000	
5	Xã Vĩnh Thịnh	8	1.111.127.000	151.632.000	151.632.000		959.495.000	
7	Phường Lê Đại Hành	2	235.602.900	33.462.000	33.462.000	-	202.140.900	

STT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giảm biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú.
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
8	Xã Cẩm Giang	5	460.687.500	112.460.400	112.460.400	-	348.227.100	
9	Xã Cẩm Giàng	1	54.440.100	23.166.000	23.166.000	-	31.274.100	
10	Xã Mao Điền	1	183.011.400	23.166.000	23.166.000	-	159.845.400	
11	Xã Bình Giang	6	628.921.800	121.446.000	121.446.000	-	507.475.800	
12	Xã Kê Sặt	8	1.569.057.750	167.778.000	167.778.000	-	1.401.279.750	
13	Xã Đường An	8	940.642.560	190.382.400	190.382.400	-	750.260.160	
14	Xã Thượng Hồng	2	247.501.800	39.312.000	39.312.000	-	208.189.800	
15	Xã Kiến Hải	8	513.477.900	120.510.000	120.510.000	-	392.967.900	



STT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giảm biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú.
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
16	Xã Kiến Minh	8	541.008.000	144.612.000	144.612.000		396.396.000	
17	Phường Hồng An	17	1.776.460.000	301.860.000	301.860.000		1.474.600.000	
18	Xã Phú Thái	5	599.953.000	108.810.000	108.810.000	0	491.143.000	
19	Phường Ngô Quyền	17	2.097.683.000	318.708.000	318.708.000		1.778.975.000	
20	Phường Gia Viên	11	1.225.681.000	210.600.000	210.600.000		1.015.081.000	
21	Xã Đại Sơn	6	628.992.000	117.936.000	117.936.000	0	511.056.000	
22	Xã An Lão	13	996.980.400	230.256.000	230.256.000		766.724.400	
23	Xã An Quang	5	507.370.500	96.876.000	96.876.000		410.494.500	
24	Xã An Khánh	8	704.375.000	148.824.000	148.824.000		555.551.000	

STT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giảm biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú.
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
25	Xã An Hưng	5	503.966.000	89.856.000	89.856.000		414.110.000	
26	Xã Nam Thanh Miện	2	175.429.800	39.312.000	39.312.000		136.117.800	
27	Phường Lê Ích Mịch	11	1.106.048.000	190.944.000	190.944.000	-	915.104.000	
28	Xã Vĩnh Am	12	1.119.831.000	220.428.000	220.428.000	-	899.403.000	
29	Xã Tiên Minh	15	1.521.257.400	223.470.000	223.470.000	-	1.297.787.400	
30	Xã Vĩnh Hải	9	1.010.799.000	157.248.000	157.248.000		853.551.000	
31	Xã Vĩnh Hòa	5	489.294.000	92.664.000	92.664.000	0	396.630.000	
32	Xã Trần Phú	7	946.869.300	946.869.300	148.122.000	798.747.300		

STT	Đơn vị/Họ và tên	Số đối tượng tính giảm biên chế	Tổng kinh phí được hưởng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	Nguồn kinh phí sắp xếp tại cấp xã để thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Ghi chú.
				Tổng số	Nguồn dự toán tại đơn vị	Nguồn CCTL cấp xã		
33	Xã Nam Sách	8	728.377.700	728.377.700	160.758.000	567.619.700		
33	Xã Vĩnh Thuận	9	591.084.000	165.672.000	165.672.000		425.412.000	
	Tổng cộng	253	26.398.922.060	6.478.641.050	4.739.950.800	1.738.690.250	19.920.281.010	